

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,120 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-5.6%	-19.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.89
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

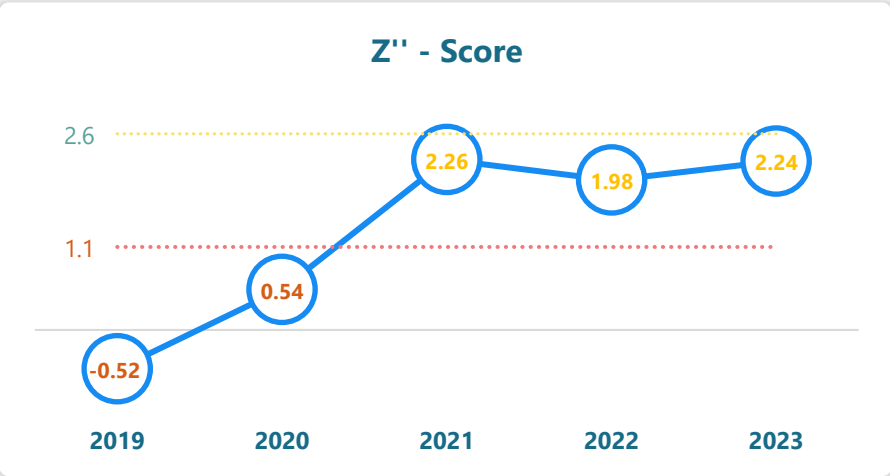
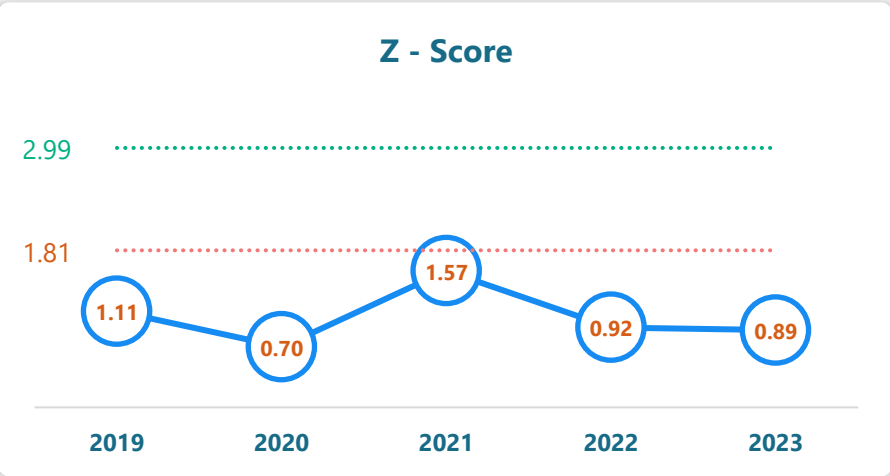
Hệ số nguy cơ phá sản	2.24
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,784		▼ 1,161
tỷ VNĐ		▼ 39.4%

LN sau thuế	2023	YoY
175		▼ 159
tỷ VNĐ		▼ 47.5%

ROE	2023	+/- YoY
3.3%		▼ 9.0%

ROA	2023	+/- YoY
1.3%		▼ 2.6%



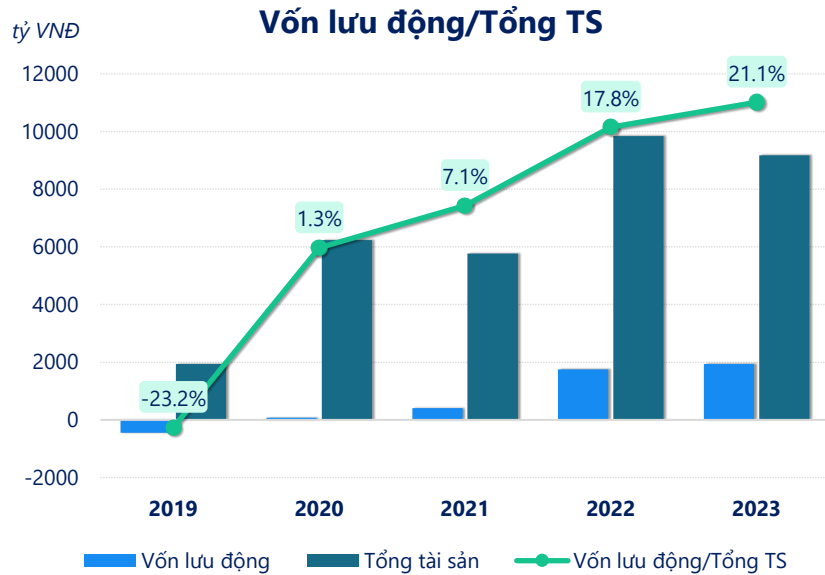
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TCD** năm **2023** đạt **0.89**, **thấp hơn** so với năm 2022 (0.92). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.24** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy TCD có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **TCD** ghi nhận doanh thu thuần **1,784** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **175.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 39.4%** và **giảm 47.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

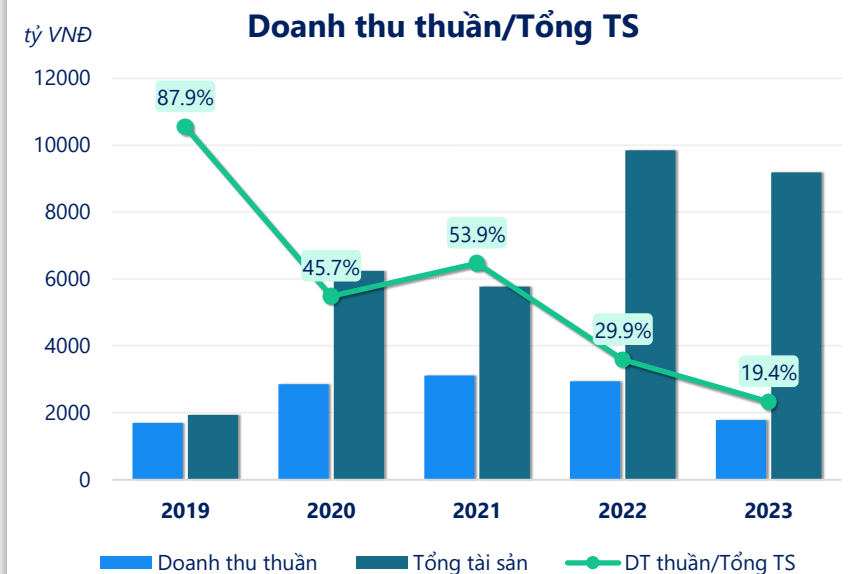
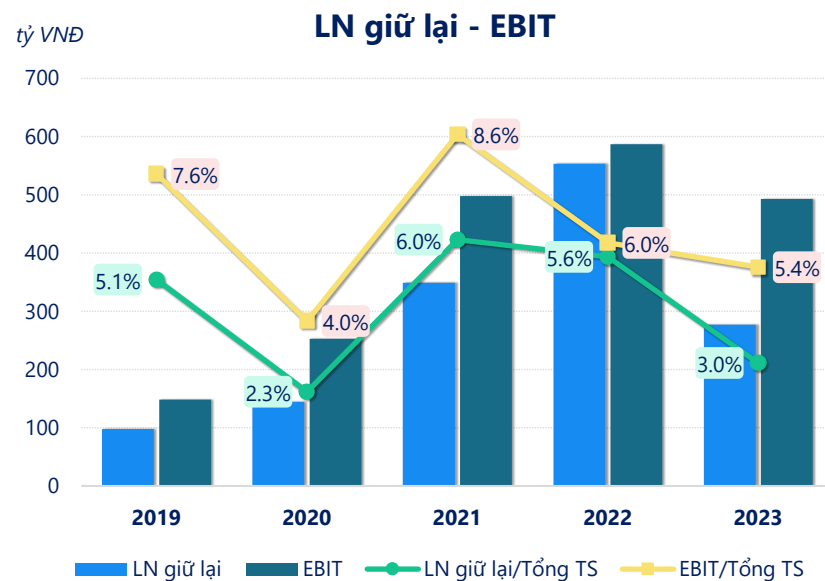
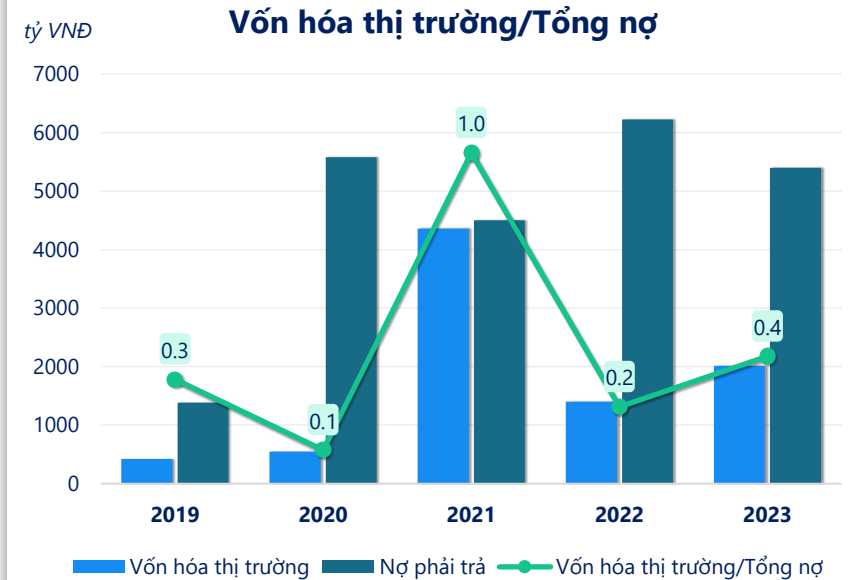
## CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (HSX: TCD)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.37 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,172</b>	<b>9,842</b>	<b>-6.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,167</b>	<b>6,125</b>	<b>0.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	300	207	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.78	16.5	-64.8%
Phải thu ngắn hạn	5,346	5,438	-1.7%
Hàng tồn kho	508	457	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	7.01	-8.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,006</b>	<b>3,718</b>	<b>-19.1%</b>
Phải thu dài hạn	1,258	1,534	-18.0%
Tài sản cố định	75.7	50.1	50.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.44	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,634	2,118	-22.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>38.1</b>	<b>15.0</b>	<b>153%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,390</b>	<b>6,223</b>	<b>-13.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,876</b>	<b>4,377</b>	<b>-11.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	764	1,185	-35.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	773	814	-5.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,514</b>	<b>1,846</b>	<b>-18.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,332	1,476	-9.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,783</b>	<b>3,619</b>	<b>4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,783</b>	<b>3,619</b>	<b>4.5%</b>
Vốn điều lệ	2,827	2,444	15.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,701</b>	<b>2,853</b>	<b>3,112</b>	<b>2,945</b>	<b>1,784</b>
Giá vốn hàng bán	1,417	2,479	2,732	2,561	1,459
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>284</b>	<b>373</b>	<b>380</b>	<b>384</b>	<b>326</b>
Doanh thu HĐTC	40.5	174	375	598	448
Chi phí TC	38.0	173	299	343	328
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>26.6</b>	<b>74.4</b>	<b>125</b>	<b>181</b>	<b>269</b>
LN trong công ty LKLD	1.71	34.5	113	1.49	-0.58
Chi phí bán hàng	65.4	109	70.0	92.0	82.7
Chi phí QLDN	104	118	128	147	147
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>118</b>	<b>182</b>	<b>371</b>	<b>402</b>	<b>215</b>
Lợi nhuận khác	3.40	-3.52	1.59	3.08	8.54
<b>LN trước thuế</b>	<b>121</b>	<b>178</b>	<b>373</b>	<b>405</b>	<b>224</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>95.0</b>	<b>147</b>	<b>336</b>	<b>334</b>	<b>175</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>74.1</b>	<b>123</b>	<b>307</b>	<b>300</b>	<b>122</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-208	124	-3,323	413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-383	-368	-108	-664	302
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	103	712	108	3,904	-622
Tiền đầu kỳ	28.0	29.2	165	290	207
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.23</b>	<b>136</b>	<b>125</b>	<b>-82.6</b>	<b>93.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	29.2	165	290	207	300